

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH HỢP
NỘI DUNG VÀ NGÔN NGỮ (CLIL) CHO SINH VIÊN
CHUYÊN NHẬT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG NGA* - NGUYỄN THỊ THÙY DUNG****

TÓM TẮT: Áp dụng phương pháp tích hợp nội dung ngôn ngữ (CLIL), sinh viên được học chủ đề mà mình quan tâm và hào hứng nên mức độ tập trung trong giờ học được duy trì từ đầu đến cuối tiết học. Sinh viên vừa sử dụng tiếng Nhật để hiểu và trình bày kiến thức về một chủ đề nào đó, khiến các em tiếp thu được nhiều từ vựng, ngữ pháp liên quan đến chủ đề đó, từ đó các em cảm thấy được giá trị của việc học, động lực học được kích thích. Tất cả những yếu tố đặc trưng của giờ học CLIL (nội dung, giao tiếp, tư duy, cộng đồng) đã góp phần khiến động lực của người học được nâng cao.

TỪ KHÓA: CLIL; tiếng Nhật; hội thoại; động lực học; phương pháp dạy học.

NHẬN BÀI: 15/01/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/04/2025

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình giảng dạy tiếng Nhật tại Khoa Ngôn ngữ Nhật Bản, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (ĐHCN), tác giả nhận thấy đối với tiết học hội thoại của sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Nhật sử dụng giáo trình “*Minna no Nihongo sơ cấp I*”, sinh viên không thật sự hào hứng, chú tâm tham gia vào các hoạt động học. Nhiều sinh viên có thái độ không mấy tích cực khi thực hành các mẫu hội thoại thuộc phần luyện tập Renshuu C, hoặc bài hội thoại mẫu ở phần hội thoại trong sách giáo khoa. Bên cạnh đó, khi giáo viên yêu cầu sinh viên lên bảng thực hành hội thoại nhưng thay từ vựng khác, tạo thành một đoạn hội thoại khác không giống như trong sách giáo khoa, thì không có nhiều sinh viên chủ động thực hiện.

Học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) là một phương pháp giảng dạy nhằm đạt 2 mục tiêu: lĩnh hội ngôn ngữ và kiến thức về một nội dung, chủ đề, môn học nào đó. Phương pháp CLIL đã và đang được áp dụng rộng rãi ở nhiều khu vực, quốc gia trong những năm gần đây. Học tích hợp nội dung và ngôn ngữ được chứng minh là phương pháp giáo dục mang lại nhiều hiệu quả to lớn cho người học. Kết quả nghiên cứu của Ikeda cùng cộng sự (2012) và của Sasajima (2020) đều chỉ ra rằng, CLIL giúp kích thích nâng cao động lực học cho người học.

Từ những vấn đề này, tác giả tiến hành thử nghiệm các tiết học hội thoại áp dụng phương pháp CLIL cho sinh viên chuyên Nhật, trình độ sơ cấp (ĐHCN) với mục đích: liệu động lực học tập cho sinh viên có được nâng cao khi sử dụng phương pháp CLIL so với phương pháp dạy học truyền thống?

2. Cơ sở lý thuyết của Học tập tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL)

2.1. Khái niệm

CLIL (Content and Language Integrated Learning; tích hợp nội dung và ngôn ngữ) là phương pháp giáo dục ra đời vào những năm 1990 tại châu Âu trong bối cảnh thúc đẩy chủ nghĩa đa ngôn ngữ, nhanh chóng lan rộng cùng với nhu cầu xây dựng công dân châu Âu. Hiện nay, CLIL thu hút sự quan tâm của nhiều giáo viên và nhà nghiên cứu, với các hoạt động thực hành CLIL được triển khai rộng rãi. Vì vậy, định nghĩa về CLIL có sự khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Chẳng hạn:

Theo Coyle, Hood & Marsh (2010), CLIL là một phương pháp giáo dục thúc đẩy sự phát triển năng lực ngôn ngữ bằng cách chú trọng đồng thời vào cả nội dung và ngôn ngữ. Watanabe, Ikeda và Izumi (2011) cho rằng, “*CLIL là một phương pháp giáo dục, trong đó người học học các môn học thông qua phương pháp giáo dục ngôn ngữ, giúp họ tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả và sâu sắc*

*TS; Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: nganth@hau.edu.vn

**Trường Đại học Việt Nhật; Email: ntt.dung@vju.ac.vn

hơn. Đồng thời, sử dụng tiếng Anh như một công cụ học tập nhằm nâng cao khả năng thực hành. Phương pháp này cũng nhằm mục đích cải thiện kỹ năng học tập. Đây là một phương pháp giáo dục tinh tế, kết hợp một cách có tổ chức các nguyên lý và kỹ thuật giáo dục khác nhau, để mang lại những giờ học chất lượng cao.” [tr.12].

Trong trường hợp đưa CLIL vào bối cảnh giáo dục tiếng Nhật, Okuno (2018) cho rằng, đó là việc học tiếng Nhật và học bằng tiếng Nhật diễn ra đồng thời. Theo Ikeda và cộng sự (2011), CLIL có đặc trưng khác biệt với tất cả các phương pháp giáo dục khác đó là sự kết hợp chặt chẽ của 4 yếu tố:

- *Nội dung (Content)*: là những kiến thức, kỹ năng đạt được trong giờ học.
- *Ngôn ngữ (Communication)*: trong tiết học CLIL, thay vì tập trung vào việc học kiến thức ngôn ngữ, người học được tạo cơ hội để sử dụng ngôn ngữ.
- *Tư duy (Cognition)*: CLIL hướng đến việc “học nông” và “học sâu” vì vậy các hoạt động học tập cần được thiết kế để người học có thể được bồi dưỡng năng lực tư duy bậc thấp (ghi nhớ, hiểu, ứng dụng) lẫn năng lực tư duy bậc cao (phân tích, đánh giá, sáng tạo).
- *Cộng đồng (Community)*: Trong các tiết học CLIL, học sinh là một thành viên của nhiều cấp độ cộng đồng khác nhau, bao gồm lớp học, trường học, địa phương, quốc gia và cả toàn cầu. Do đó, học sinh được khuyến khích chia sẻ ý kiến và suy nghĩ của mình với những người học cùng. Ngoài ra, học sinh cũng được định hướng để nhận thức mình là một thành viên của cộng đồng toàn cầu, qua đó nâng cao kỹ năng học tập chung, sự hiểu biết liên văn hóa và sự thấu hiểu quốc tế.

Khi thực hiện các tiết học CLIL, nếu giáo viên ý thức và kết hợp đủ cả 4 yếu tố nêu trên thì có thể tạo ra giờ học mang lại hiệu quả cao cho người học.

2.2. Phân loại

Theo Watanabe và cộng sự (2011), tùy vào yếu tố phân loại mà CLIL được phân loại thành các phiên bản khác nhau. Nội dung cụ thể được biểu thị tác giả biểu thị trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Phân loại CLIL

Yếu tố phân loại	Weak CLIL	Strong CLIL
Mục đích	Soft CLIL Giáo dục ngôn ngữ	Hard CLIL Giáo dục môn học
Tần suất/ số lần	Light CLIL Ít lần	Heavy CLIL Nhiều lần
Tỉ suất	Partial CLIL Một phần tiết học	Total CLIL Toàn bộ tiết học
Ngôn ngữ sử dụng	Bilingual CLIL Ngôn ngữ mục tiêu + ngôn ngữ mẹ đẻ	Monolingual CLIL Ngôn ngữ mục tiêu

Theo bảng 1 bên trên, việc một giáo viên tiếng Nhật dạy nội dung chủ đề, môn học nào đó hoàn toàn bằng tiếng Nhật (Monolingual CLIL) trong suốt một học kỳ hoặc cả năm học (Heavy CLIL), và áp dụng cho toàn bộ giờ học (Total CLIL) thì đó là mô hình Strong CLIL. Còn nếu sử dụng tài liệu có tích hợp một phần nội dung từ các môn học khác hoặc chủ đề nào đó, với mục tiêu chính là giáo dục tiếng Nhật (Soft CLIL), được thực hiện đơn lẻ (Light CLIL) hoặc trong một phần của giờ học (Partial CLIL), và đôi khi sử dụng cả tiếng Việt bên cạnh tiếng Nhật (Bilingual CLIL), thì đó là mô hình Weak CLIL.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thử nghiệm, sau đó khảo sát và phỏng vấn để xác định sự khác nhau về động lực học tiếng Nhật khi áp dụng phương pháp dạy học CLIL so với phương pháp dạy học truyền thống. Tác giả thực hiện thử nghiệm với 23 sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Nhật của Trường Ngoại ngữ - Du lịch (ĐHCN). Lớp học gồm 5 sinh viên nam và 18 sinh viên nữ, trong đó có 2 sinh viên đạt trình độ JLPT N4, và 21 em sinh viên còn lại tương đương trình độ JLPT N5.

3.1. Thiết kế khóa học

Khi thiết kế khóa học Hội thoại áp dụng CLIL, chúng tôi tiến hành như sau:

- Xem xét đến trình độ của sinh viên đang là sinh viên năm nhất và đang học đến bài 12 của giáo trình “Minna no Nihongo”.

- Nói rõ về việc sẽ thực hiện khóa học ngắn hạn CLIL: đưa các chủ đề vào trong tiết học để sinh viên hiểu biết hơn về một chủ đề nào đó, đồng thời vẫn lĩnh hội được kiến thức ngôn ngữ.

- Khảo sát về chủ đề mà sinh viên hứng thú, kết quả thu được có 2 chủ đề mà sinh viên lựa chọn cao nhất là Đồ ăn Nhật và Trà đạo; ngoài 2 chủ đề này, lựa chọn thêm 2 chủ đề khác để thực hiện giờ học CLIL là “Hiện tượng nóng lên toàn cầu” và “Mô hình 3R (Reduce, Reuse, Recycle)”.

Lí do: đây là những chủ đề được đề cập nhiều trên các phương tiện truyền thông nên phần nào đó người học đã có những kiến thức nền về những vấn đề này, khi tiếp cận sẽ không bị quá xa lạ hay gặp khó khăn. Thông qua những chủ đề này người học phần nào đó sẽ thực hiện những hành động nhỏ bé thường ngày, góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ trái đất.

- Khi thiết kế khóa học ngắn hạn CLIL, đưa đầy đủ 4 yếu tố đặc trưng của CLIL vào trong giờ học (Content, Communication, Cognition, Community), bao gồm việc nắm bắt được nội dung, chủ đề; người học được tạo cơ hội sử dụng ngôn ngữ một cách tối đa qua 4 kỹ năng nghe nói đọc viết; người học được bồi dưỡng các năng lực tư duy thông qua các hoạt động trò chơi, giải đố, thuyết trình và hoạt động làm việc theo cặp, nhóm cũng được phát huy triệt để.

Tham khảo tiến trình giờ học CLIL của Ikeda và cộng sự (2016) bao gồm 4 bước: 1) Activating (chào hỏi và khởi động), 2) Input (tài liệu, video liên quan đến nội dung/ chủ đề), và 3) Thinking (hoạt động bồi dưỡng bốn kỹ năng, hoạt động học tập hợp tác) và (4) Output (người học tạo ra sản phẩm như tạo áp phích, thuyết trình, v.v.).

3.2. Lịch trình khóa học ngắn hạn CLIL

Khóa học ngắn hạn CLIL được thực hiện vào các tiết học hội thoại, kéo dài 5 buổi với nội dung cụ thể như bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Lịch trình khóa học ngắn hạn CLIL

Buổi	Thời gian	Nội dung	Nội dung cụ thể
1	28/12/2023	Định hướng về giờ học CLIL	Sinh viên xem video để hiểu thế nào là giờ học theo kiểu CLIL, có những hoạt động cụ thể như thế nào.
2	4/1/2024	Đồ ăn Nhật	Sinh viên biết tên các món ăn Nhật, nguyên liệu làm ra món ăn đó, nói được sở thích của mình, lí do; sinh viên tìm hiểu và phát biểu về lễ nghi ăn uống của các quốc gia: Nhật, Trung, Hàn, Việt
3	11/1/2024	Trà đạo	Sinh viên tìm hiểu về lịch sử của trà đạo cũng như các nghi thức trà đạo, nắm bắt từ vựng liên quan đến trà đạo
4	25/1/2024	Hiện tượng nóng lên toàn cầu	Sinh viên hiểu được nguyên nhân, cơ chế của hiện tượng nóng lên toàn cầu. Bên cạnh đó, suy nghĩ, viết lên bảng và phát biểu về các biện pháp bản thân có thể làm để ngăn chặn hiện tượng này.
5	1/2/2024	Mô hình 3R	Sinh viên hiểu được khái niệm và ví dụ cụ thể của mô hình 3R: tái sử dụng, giảm thiểu, tái chế. Biết phân biệt hành động nào thuộc chữ R nào trong mô hình 3R; Sinh viên tạo poster phát biểu những hành động thuộc mô hình 3R.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (Mixed-methods). Theo Creswell & Creswell (2018), việc kết hợp dữ liệu định lượng và dữ liệu định tính giúp hiểu biết sâu sắc hơn về

các vấn đề có thể bị bỏ sót nếu chỉ sử dụng một phương pháp nghiên cứu duy nhất. Song song với việc thực hiện dạy thử nghiệm, tác giả thực hiện khảo sát và phỏng vấn.

3.3. Khảo sát

Trước và sau khi khóa học CLIL kết thúc, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát nhằm mục đích tìm hiểu động lực học của sinh viên trong tiết học thông thường và tiết học hội thoại áp dụng CLIL. Bảng câu hỏi bao gồm hai phần chính: (1) Các thông tin chung liên quan đến đối tượng khảo sát (VD: tuổi tác, giới tính, trình độ, mục đích học tiếng Nhật); và (2) Động lực học của sinh viên trong giờ học Hội thoại bao gồm 4 khía cạnh trong mô hình động lực học ARCS đã nêu bên trên (chú ý, liên quan, tự tin, hài lòng). Sinh viên được yêu cầu đánh giá các mục theo thang đo Likert 5 bậc, trong đó Rất không đồng ý tương đương 1 điểm và Rất đồng ý tương đương 5 điểm.

- *Phỏng vấn chuyên sâu*: Để hiểu những suy nghĩ cảm nhận của người học trong các tiết học Hội thoại thông thường cũng như trong các giờ học hội thoại áp dụng CLIL, chúng tôi sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu kéo dài trong khoảng thời gian từ 45-60 phút/ lần, được thực hiện với 4 sinh viên của lớp học. Để đảm bảo quyền riêng tư, tên những sinh viên tham gia phỏng vấn được chuyển sang kí hiệu cấp độ tiếng Nhật tương ứng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Động lực học của sinh viên trong giờ học hội thoại theo phương pháp truyền thống

Trong tiết học hội thoại thông thường sử dụng giáo trình “Minna no Nihongo”, tác giả cho sinh viên thực hành hội thoại theo dạng bài cụ thể trong sách, cụ thể là phần luyện tập Renshuu C như được biểu thị trong hình 1 và phần hội thoại có video kèm theo như được biểu thị trong hình 2 dưới đây. Trong đó, phần Renshuu C sinh viên sẽ dựa vào hình ảnh gợi ý, thay từ vào những phần gạch chân để hoàn thành đoạn hội thoại; với phần hội thoại kèm video, sinh viên sẽ xem video nghe hiểu đoạn hội thoại và sau đó sẽ hoạt động theo cặp, nhóm để tạo ra đoạn hội thoại tương tự.



Hình 1. Phần thực hành hội thoại Renshuu C bài 1 giáo trình Minna no Nihongo



Hình 2. Phần thực hành hội thoại bài 1 giáo trình Minna no Nihongo

Để đánh giá mức độ động lực học của sinh viên trong giờ học hội thoại thông thường, sinh viên tự đánh giá theo thang Likert, trong đó: “*rất không đồng ý*” tương đương 1 điểm, “*rất đồng ý*” tương đương 5 điểm; tiếp đó tính ra giá trị trung bình. Kết quả như sau:

Bảng 3. *Mức độ động lực học của sinh viên trong giờ học hội thoại thông thường*

Yếu tố		Giá trị trung bình
Chú ý	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại thông thường thú vị hấp dẫn, thu hút sự chú ý của tôi	3.78
Liên quan	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại thông thường cung cấp nhiều kiến thức, kỹ năng hữu ích cho tôi	3.86
Tự tin	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại thông thường giúp tôi tự tin sử dụng tiếng Nhật	3.73
Hài lòng	Tôi cảm thấy rất hài lòng với nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại thông thường	3.73

Nhận xét:

- *Mức độ chú ý* đạt giá trị 3.78/5: các nội dung và hoạt động trong giờ học Hội thoại chưa hấp dẫn và thu hút sự chú ý của sinh viên.

“*Các nội dung trong giờ học hội thoại thông thường khá đơn giản, chưa kể là nhàm chán và không thiết thực. Ví dụ như việc rủ nhau đi ngắm hoa anh đào hay đi tàu thi ở Việt Nam không có việc này nên lúc xem video hội thoại về chủ đề này em thấy xa lạ và không mấy hứng thú*”, H (N501)

Lí do: giáo trình này biên soạn đã lâu; bối cảnh nội dung trong sách thường được dựa trên tình huống, bối cảnh diễn ra ở Nhật nên xa lạ với sinh viên Việt Nam.

- *Giá trị trung bình của yếu tố liên quan* đạt 3.86/5: sinh viên chưa thực sự cảm nhận nội dung và hoạt động trong tiết học có tính hữu ích.

“*Các giờ học hội thoại thông thường chưa đem lại nhiều hữu ích cho em vì chủ yếu là ôn lại các mẫu ngữ pháp cũ, và các từ vựng xuất hiện trong bài cũng khá đơn giản. Hoạt động Renshuu C chỉ việc thay từ là xong, em không cần nghĩ quá nhiều nên thấy khá đơn điệu, nhàm chán*”. (N510).

Lí do: Nội dung hoạt động trong giờ học hội thoại thông thường chưa đem lại nhiều kiến thức hay kỹ năng thực sự bổ ích cho người học; hoạt động thay từ theo mẫu ngữ pháp đã học mới chỉ phát huy được năng lực tư duy bậc thấp của sinh viên (nhớ - hiểu - ứng dụng), chưa phát huy được năng lực suy luận bậc cao của sinh viên.

- *Yếu tố tự tin* đạt giá trị trung bình 3.73/5: sinh viên vẫn gặp khó khăn nhất định trong việc sử dụng tiếng Nhật. Trong giờ học hội thoại, ngoài việc cho sinh viên hoạt động cá nhân, tác giả còn tổ chức các hoạt động làm việc theo cặp, nhóm nhưng vẫn chưa mang lại sự tự tin trong việc sử dụng tiếng Nhật cho sinh viên.

“*Em chưa thật sự tự tin vào năng lực sử dụng tiếng Nhật của mình trong các giờ học hội thoại thông thường vì phần luyện tập Renshuu C thì khá đơn giản, chỉ việc thay từ, còn phần hội thoại kèm video thì thông thường bọn em sẽ học thuộc lòng rồi nhắc lại nên khi cô giáo yêu cầu thay đổi nội dung thì em cảm thấy “bí”, không nghĩ ra từ, nội dung khác để nói*”. (N401)

Lí do: Sinh viên chưa tự tin trong việc sử dụng tiếng Nhật; sinh viên mới chỉ dừng lại việc thay từ, “nhắc lại” những nội dung sẵn có trong giáo trình chứ chưa thực sự sử dụng vốn tiếng Nhật.

- *Mức độ hài lòng* của sinh viên đối với nội dung và hoạt động trong giờ học hội thoại thông thường đạt giá trị trung bình là 3.73/5: sinh viên chưa thực sự cảm thấy hài lòng với những nội dung, hoạt động diễn ra trong giờ học.

“Giờ học hội thoại thông thường không mấy khó khăn nhưng em cảm thấy không mấy hài lòng vì em không thu lại được nhiều kiến thức hay kỹ năng mới. Chủ yếu là ôn tập lại các mẫu ngữ pháp đã học trước đó.” (N402).

Tóm lại, dữ liệu thu được từ phiếu điều tra và các cuộc phỏng vấn đều chứng minh rằng các tiết học Hội thoại thông thường sử dụng giáo trình “Minna no Nihongo” chưa thực sự khiến người học cảm thấy hào hứng và có động lực học. Điều này một phần do nội dung trong giáo trình này xa lạ và không phù hợp với bối cảnh thực tế, mặt khác, các hoạt động luyện tập đang đơn giản và nhàm chán chưa mang lại nhiều kiến thức kỹ năng khiến sinh viên chưa cảm thấy hài lòng.

4.2. Động lực học của sinh viên trong giờ học hội thoại theo phương pháp CLIL

Với giờ học hội thoại áp dụng phương pháp tích hợp nội dung ngôn ngữ CLIL, tác giả phát huy triệt để 4 yếu tố đặc trưng của phương pháp này. Kết quả điều tra về mức độ động lực học của sinh viên trong giờ học hội thoại áp dụng phương pháp CLIL, được thể hiện trong bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Mức độ động lực học của sinh viên trong tiết học Hội thoại áp dụng CLIL

Yếu tố		Giá trị trung bình
Chú ý	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại áp dụng CLIL thú vị hấp dẫn, thu hút sự chú ý của tôi	4.26
Liên quan	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại áp dụng CLIL cung cấp nhiều kiến thức, kỹ năng hữu ích cho tôi	4.26
Tự tin	Nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại áp dụng CLIL giúp tôi tự tin sử dụng tiếng Nhật	4.17
Hài lòng	Tôi cảm thấy rất hài lòng với nội dung, hoạt động trong tiết học Hội thoại áp dụng CLIL	4.13

Nhận xét:

- Mức độ chú ý của sinh viên đạt giá trị là 4.26/5 cao hơn rất nhiều so với mức độ chú ý của sinh viên trong tiết học hội thoại thông thường.

“Giờ học hội thoại áp dụng phương pháp CLIL thì em thấy rất mới mẻ và hứng thú, nhất là với chủ đề đồ ăn Nhật Bản, bọn em cảm thấy vô cùng hào hứng. Tiếp đó các hoạt động như phần trò chơi, câu đố, em cảm thấy rất thích thú vì vừa biết được kiến thức mới, vừa được nhận phần quà nhỏ từ cô nên tinh thần cạnh tranh của bọn em được kích thích. Hơn nữa, bọn em cũng phải suy nghĩ liên tục để có thể trả lời câu hỏi, câu đố hay thuyết trình nên tinh thần luôn ở mức tập trung, không bị xao lãng”. (N503)

Lí do: Việc lựa chọn những chủ đề khiến sinh viên cảm thấy hứng thú là yếu tố quan trọng giúp sinh viên giữ được mức độ tập trung trong giờ học. Hai chủ đề được sinh viên lựa chọn nhiều nhất (Đồ ăn Nhật Bản, Trà đạo) đã tạo hứng thú cho sinh viên. Cùng với đó, việc tổ chức hoạt động câu đố, trò chơi khiến sinh viên phải liên tục suy nghĩ, phát huy năng lực tư duy của sinh viên để đưa ra câu trả lời khiến mức độ tập trung của sinh viên được duy trì.

- *Yếu tố liên quan*, chia sẻ của sinh viên như sau:

“Giờ học hội thoại áp dụng CLIL giúp em biết được rất nhiều kiến thức mới, đặc biệt là kiến thức liên quan đến văn hóa Nhật; vốn từ vựng, ngữ pháp của em được mở rộng rất nhiều. Chủ đề “Hiện tượng nóng lên toàn cầu” thì hơi khó 1 chút vì nhiều từ mới khó nhưng nhìn chung em cảm thấy vẫn mở rộng được vốn từ từ việc về nhà tra lại từ điển và học lại”.

Như vậy có thể thấy việc áp dụng phương pháp tích hợp nội dung ngôn ngữ CLIL mang lại ưu điểm lớn là người học được học chuyên sâu về 1 chủ đề, từ đó vốn từ vựng lẫn ngữ pháp của người học đều được mở rộng - điều mà không có được trong tiết học hội thoại thông thường.

- *Yếu tố tự tin* với giá trị trung bình là 4.17/5.

Lí do:

“Giờ học hội thoại áp dụng CLIL khiến em tự tin trong việc sử dụng tiếng Nhật hơn, đặc biệt trong phần nói. Vì phải thuyết trình bằng tiếng Nhật nên em phải tự tra cứu từ vựng, ngữ pháp như thế nào khi thuyết trình nên vốn từ của em cũng mở rộng hơn. Lần đầu tiên em đứng thuyết trình trước cả lớp, mặc dù ban đầu còn ngại và lo lắng nhưng em cảm thấy tự tin hơn sau khi trình bày được nội dung thuyết trình bằng tiếng Nhật.” (N402 chia sẻ).

Việc tự tin trong việc sử dụng tiếng Nhật còn đến từ hoạt động khác trong lớp học.

“Trong tiết học CLIL, vì cùng là 1 chủ đề nhưng em được học nhiều kỹ năng 1 lúc nên có từ vựng em gặp trong hoạt động đọc hiểu sau đó lại gặp trong hoạt động nghe hiểu nên em nhớ từ vựng đó hơn, em tự tin sử dụng tiếng Nhật hơn 1 chút.” (N515)

- Mức độ cảm thấy rất hài lòng là 4.13/5.

Lí do:

“Giờ học hội thoại áp dụng CLIL khiến em hài lòng vì em cảm thấy mở rộng được kiến thức, hơn nữa các hoạt động như trò chơi, câu đố, làm việc nhóm, vẽ poster giúp em có thể gắn kết được với bạn bè trong lớp nên không khí lớp rất sôi nổi, vui vẻ, em cảm thấy rất thích”. (N515).

“Hoạt động tạo slide, tạo poster để thuyết trình, e được thỏa sức sáng tạo hình ảnh lẫn nội dung nên e rất hào hứng. Em biết cách làm slide, biết cách thuyết trình, không những thế em được nêu lên ý kiến của mình lần có cơ hội lắng nghe ý kiến từ các bạn cùng nhóm khiến em cảm thấy tự tin và hài lòng”. (N402).

Như vậy, dữ liệu thu được từ phiếu điều tra và các cuộc phỏng vấn đều cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về tiết học hội thoại áp dụng phương pháp CLIL. Tất cả các yếu tố như mức độ chú ý, liên hệ, tự tin, hài lòng đều đạt giá trị cao, từ đó có thể khẳng định rằng phương pháp học tích hợp nội dung ngôn ngữ đem lại hiệu quả trong việc nâng cao động lực học của sinh viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ được hiệu quả của phương pháp học tích hợp nội dung ngôn ngữ trong việc nâng cao động lực học của người học. Những dữ liệu thu được từ các phiếu điều tra và các cuộc phỏng vấn chứng minh rằng động lực học của sinh viên có sự thay đổi rõ rệt sau khi học theo phương pháp CLIL.

Với giờ học hội thoại thông thường sử dụng giáo trình “*Minna no Nihongo*”, sinh viên thực hiện phần luyện tập đơn giản đó là thay từ vào mẫu hội thoại sẵn có trong sách giáo khoa nên các em cảm thấy nhàm chán và không nâng cao được năng lực sử dụng tiếng Nhật. Bên cạnh đó, một số nội dung trong sách cũng được sinh viên đánh giá là xa lạ, không phù hợp với bối cảnh Việt Nam nên các em không thấy thiết thực hữu ích từ đó mức độ tập trung trong tiết học không cao. Trong tiết học hội thoại thông thường các hoạt động lớp học mới chỉ bồi dưỡng năng lực tư duy bậc thấp (hiểu, nhớ, ứng dụng) mà chưa phát huy được năng lực suy luận bậc cao (phân tích, đánh giá, sáng tạo) cho sinh viên nên mức độ hài lòng của sinh viên đối với tiết học cũng không cao.

Ngược lại, với giờ học hội thoại áp dụng phương pháp tích hợp nội dung ngôn ngữ (CLIL), sinh viên được học chủ đề mà mình quan tâm và hào hứng nên mức độ tập trung trong giờ học được duy trì từ đầu đến cuối tiết học. Bên cạnh đó, áp dụng phương pháp này đã tạo ra môi trường giúp sinh viên vừa sử dụng tiếng Nhật vừa khám phá và trình bày kiến thức về một chủ đề nào đó khiến các em tiếp thu được nhiều từ vựng, ngữ pháp liên quan đến chủ đề đó, từ đó các em cảm thấy được giá trị của việc học, động lực học được kích thích. Tiếp đó, việc thực hiện hoạt động làm việc nhóm tạo không khí sôi nổi vui vẻ cho lớp học khiến các em cảm thấy hào hứng và các hoạt động tạo năng lực tư duy (câu đố, trò chơi, thuyết trình) khiến tinh thần cạnh tranh và năng lực tư duy bậc cao của các em được phát huy từ đó động lực học được nâng cao. Tất cả những yếu tố đặc trưng của giờ học CLIL (nội dung, giao tiếp, tư duy, cộng đồng) đã góp phần khiến động lực của người học được nâng cao.

Như vậy, việc áp dụng tiết học CLIL với người học tiếng Nhật trình độ sơ cấp là hoàn toàn khả thi như nghiên cứu của Yamada (2021) đã chỉ ra trước đó. Bên cạnh đó, giờ học CLIL nâng cao động

lực học cho người học - một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu giúp người học đạt được hiệu quả học tập như mong muốn đã được chứng minh trong nghiên cứu thực tiễn này, do đó việc nhân rộng mô hình dạy học áp dụng phương pháp tích hợp nội dung và ngôn ngữ CLIL trong cơ quan giáo dục tiếng Nhật là hoàn toàn cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 池田真・渡部良典・和泉伸一(2016), 『CLIL(内容言語統合型学習)上智大学外国語教育の新たな挑戦第3巻授業と教材』, 上智大学出版.
2. 和泉伸一・池田真・渡部良典 (2012), 『CHL(内容言語統合型学習)上智大学外国語教育の新たな挑戦第2巻実践と応用』, 上智大学出版.
3. 奥野由紀子(編) (2018), 『日本語教師のための CLIL (内容言語型学習) 入門』, 凡人社.
4. 櫻井茂男 (2017), 『自律的な学習意欲の心理学: 自ら学ぶことは、こんなに素晴らしい』, 誠信書房.
5. 笹島茂 (2020), 『教育としての CLIL-CLIL Pedagogy in Japan』, 三修社.
6. 山田真弓(2021), 「初級クラスにおける CLIL 要素を取り入れた授業の試み」, 『2021 年度日本語教育学会秋季大会予稿集』, pp.306-311.
7. 渡部良典・池田真・和泉伸一(2011) 『CHL(内容言語統合型学習)上智大学外国語教育の新たな挑戦第1巻原理と方法』, 上智大学出版.
8. Coyle.D., Hood.P., & Marsh, D. (2010), “CLIL: Content and Language Integrated Learning, Cambridge University Press =コイル D.、フード P.、マーシュ D. (2010) 「CLIL: 内容と言語の統合学習」, ケンブリッジ大学出版局.
9. Gardner.R.C. (1985), “Social psychology and language learning: The role of attitudes and motivation, London: Edward Arnold=ガードナー、R.C. (1985) 「社会心理学と言語学習: 態度と動機の役割, ロンドン:エドワード・アーノルド.
10. Keller.J. M. (2010), “Motivational design for learning and performance: The ARCS model approach, New York: Springer=ケラー、J. M. (2010) 「学習とパフォーマンスのための動機づけデザイン: ARCS モデルアプローチ」, ニューヨーク: シュプリンガー.

Applying the Content and Language Integrated Learning (CLIL) method for beginner-level Japanese majors at Hanoi University of Industry

Abstract: By applying the Content and Language Integrated Learning (CLIL) method, students are able to study topics they are interested in and excited about, which helps maintain their focus throughout the lesson. Students use Japanese to understand and express knowledge about a particular topic, allowing them to acquire vocabulary and grammar related to that topic. As a result, they feel the value of learning, and their motivation to learn is stimulated. All the key elements of a CLIL lesson (content, communication, thinking, and community) contribute to enhancing the learners' motivation.

Key words: CLIL; Japanese; conversation; learning motivation; teaching method.